

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG (PACIFIC AUDIT)





**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO**

| <b>MỤC LỤC</b>                          | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------|--------------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 01 - 02      |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 03 - 04      |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 05 - 06      |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 07           |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 08           |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 09 - 24      |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kông Chro (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kông Chro được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 5900187857 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 1993. Đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 22 tháng 04 năm 2021.

|                                         |                     |
|-----------------------------------------|---------------------|
| Vốn điều lệ                             | 19.110.118.355 đồng |
| Vốn chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2024 | 19.110.118.355 đồng |

### Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: 77 Lê Lai, TT Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam  
Điện thoại: +84 (269) 3835364  
Mã số thuế: 5 9 0 0 1 8 7 8 5 7

**Chủ tịch, Ban giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng của Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:**

|                            |                        |
|----------------------------|------------------------|
| - Ông Từ Tấn Lộc           | Chủ tịch kiêm Giám đốc |
| - Ông Trần Quốc Trung      | Phó Giám đốc           |
| - Bà Trần Trọng Quỳnh Uyên | Kế toán trưởng         |

### Ngành nghề kinh doanh

- Trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ và phát triển vốn rừng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật) các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp;
- Tư vấn thiết kế về khai thác gỗ rừng trồng, gỗ rừng tự nhiên, các công trình lâm sinh;
- Khai thác, chế biến và tiêu thụ nông lâm sản.

### Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo của Ban Giám đốc, đến kết quả hoạt động trong năm tài chính hiện hành.

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH kiểm toán Thái Bình Dương được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.







Số ~~038~~ /2025/BCKiTTC-TBD

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kông Chro, được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày cụ thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



(BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP TIẾP THEO)

**Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên lâm nghiệp Kông Chro tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

- Báo cáo kiểm toán này được phát hành lại thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 016/2025/BCKiTTC-TBD ký ngày 10 tháng 03 năm 2025. Trong đó, điều chỉnh những mục sau đây:

+ Điều chỉnh giảm nguồn kinh phí với số tiền là 27.163 đồng. Do đó ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 27.163 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm tăng 10.865 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này tăng 16.298 đồng.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG (PACIFIC AUDIT)**

**Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**NGUYỄN THÀNH ĐỨC**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1498-2023-196-1

**NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1725-2023-196-1





CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Đơn vị tính: VND                                |            |             |                       |                       |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN                                         | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | TẠI NGÀY 31/12/2024   | TẠI NGÀY 01/01/2024   |
| <b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>4.747.243.971</b>  | <b>5.224.854.834</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>164.813.946</b>    | <b>857.055.936</b>    |
| 1. Tiền                                         | 111        | V.01        | 164.813.946           | 857.055.936           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>-</b>              | <b>3.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | V.02        | -                     | 3.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>4.222.762.082</b>  | <b>1.187.143.784</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.03        | 2.676.664.655         | 1.080.598.154         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.04        | 1.308.710.000         | 29.597.681            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.05a       | 237.387.427           | 76.947.949            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>359.667.943</b>    | <b>180.655.114</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.06a       | 156.076.550           | 113.343.069           |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu NN           | 153        | V.11a       | 203.591.393           | 67.312.045            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>20.198.233.387</b> | <b>20.995.984.324</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>172.494.900</b>    | <b>172.494.900</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.05b       | 172.494.900           | 172.494.900           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>2.762.951.583</b>  | <b>2.900.469.544</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.07        | 2.762.951.583         | 2.900.469.544         |
| Nguyên giá                                      | 222        |             | 4.115.434.921         | 4.133.044.921         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |             | (1.352.483.338)       | (1.232.575.377)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>17.255.586.904</b> | <b>17.822.403.880</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | V.08        | 17.255.586.904        | 17.822.403.880        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>7.200.000</b>      | <b>100.616.000</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.06b       | 7.200.000             | 100.616.000           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>24.945.477.358</b> | <b>26.220.839.158</b> |

M.S.D. A. THAI



# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Đơn vị tính: VND                       |            |             |                       |                       |
|----------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUỒN VỐN                              | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | TẠI NGÀY 31/12/2024   | TẠI NGÀY 01/01/2024   |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |             | <b>5.454.562.317</b>  | <b>6.662.533.822</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>4.488.284.481</b>  | <b>4.376.535.379</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        | V.09a       | 565.901.050           | 2.695.707.738         |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | V.11b       | 159.628.848           | 161.776.230           |
| 3. Phải trả người lao động             | 314        | V.12        | 216.712.656           | 393.552.457           |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác              | 319        | V.13a       | 334.488.841           | 310.539.424           |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 320        | V.16        | 2.500.000.000         | -                     |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 322        | V.15        | 711.553.086           | 814.959.530           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |             | <b>966.277.836</b>    | <b>2.285.998.443</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn          | 331        | V.09b       | 870.394.941           | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn    | 332        | V.10b       | 93.324.000            | 140.308.000           |
| 3. Phải trả dài hạn khác               | 337        | V.13b       | 2.558.895             | 2.145.690.443         |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> |             | <b>19.490.915.041</b> | <b>19.558.305.336</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | V.17        | <b>19.746.272.834</b> | <b>19.712.286.363</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu              | 411        |             | 19.110.118.355        | 19.110.118.355        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421        |             | 636.154.479           | 602.168.008           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này           | 421b       |             | 636.154.479           | 602.168.008           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  | <b>430</b> |             | <b>(255.357.793)</b>  | <b>(153.981.027)</b>  |
| 1. Nguồn kinh phí                      | 431        | V.18        | (255.357.793)         | (153.981.027)         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> |             | <b>24.945.477.358</b> | <b>26.220.839.158</b> |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 31 tháng 03 năm 2025



**Trần Trọng Quỳnh Uyên**  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



**Từ Tấn Lộc**  
Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

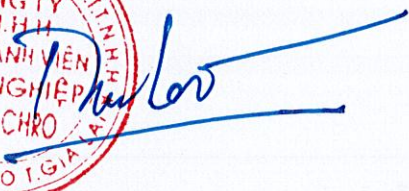
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH  | NĂM 2024              | NĂM 2023             |
|-----------------------------------------------------------|-----------|--------------|-----------------------|----------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>VI.01</b> | <b>10.017.041.001</b> | <b>3.771.181.154</b> |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>02</b> |              | -                     | 7.981.814            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |              | <b>10.017.041.001</b> | <b>3.763.199.340</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.02        | 7.215.452.247         | 898.357.548          |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |              | <b>2.801.588.754</b>  | <b>2.864.841.792</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.03        | 42.686.070            | 308.455.069          |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.04        | 27.852.055            | -                    |
| - trong đó: chi phí lãi vay                               | 23        |              | 27.852.055            | -                    |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24        |              | -                     | -                    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | VI.05        | 2.158.185.449         | 2.817.118.496        |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |              | <b>658.237.320</b>    | <b>356.178.365</b>   |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31        | VI.06        | 178.589.608           | 418.320.451          |
| 12. Chi phí khác                                          | 32        | VI.07        | 4.147.452             | 10.554.578           |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |              | <b>174.442.156</b>    | <b>407.765.873</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |              | <b>832.679.476</b>    | <b>763.944.238</b>   |
| 15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VI.08        | 196.524.997           | 161.776.230          |
| 16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |              | -                     | -                    |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |              | <b>636.154.479</b>    | <b>602.168.008</b>   |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

  
**Trần Trọng Quỳnh Uyên**  
 Người lập biểu/Kế toán trưởng

  
**Từ Tấn Lộc**  
 Giám đốc





**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                             | MÃ SỐ     | TM | NĂM 2024               | NĂM 2023               |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|----|------------------------|------------------------|
| 1                                                                    | 2         | 3  | 4                      | 5                      |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |           |    |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        |    | 8.384.490.500          | 3.278.771.832          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02        |    | (7.214.212.349)        | (9.542.758.079)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |    | (3.833.827.386)        | (3.323.278.372)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                              | 04        |    | (27.852.055)           | -                      |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        |    | (198.672.379)          | (62.425.122)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |    | 713.468.061            | 10.080.515.941         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        |    | (4.246.906.445)        | (1.490.624.833)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>       | <b>20</b> |    | <b>(6.423.512.053)</b> | <b>(1.059.798.633)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |           |    |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |    | -                      | (874.000)              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |    | 188.583.993            | 184.226.686            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |    | (6.500.000.000)        | (9.500.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |    | 9.500.000.000          | 10.500.000.000         |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |    | 42.686.070             | 248.538.769            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |    | <b>3.231.270.063</b>   | <b>1.431.891.455</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |           |    |                        |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                | 33        |    | 2.500.000.000          | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |    | <b>2.500.000.000</b>   | <b>-</b>               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                  | <b>50</b> |    | <b>(692.241.990)</b>   | <b>372.092.822</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> |    | <b>857.055.936</b>     | <b>484.963.114</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>70</b> |    | <b>164.813.946</b>     | <b>857.055.936</b>     |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

**Trần Trọng Quỳnh Uyên**  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



**Từ Tấn Lộc**  
Giám đốc



# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kông Chro được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 5900187857 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 1993. Đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 22 tháng 04 năm 2021.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV

- Vốn điều lệ: 19.110.118.355 VND

- Vốn thực góp: 19.110.118.355 VND

Trụ sở đặt tại: 77 Lê Lai, TT Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Lâm nghiệp

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ và phát triển vốn rừng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật) các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp;
- Tư vấn thiết kế về khai thác gỗ rừng trồng, gỗ rừng tự nhiên, các công trình lâm sinh;
- Khai thác, chế biến và tiêu thụ nông lâm sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trên 12 tháng.

#### 5. Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên bình quân trong năm là 46 người.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị không có Công ty con, liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VNĐ) trong hạch toán kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.



# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Vì vậy, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam.

### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

*Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:*

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

### 3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

#### a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Thực tế đích danh

#### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên



## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### *d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Trong năm, việc trích lập dự phòng này đơn vị chưa đủ điều kiện để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo phương pháp trên.

#### **4. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

#### **5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

##### *a. Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được Chi phí phát sinh và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *c. Doanh thu hoạt động tài chính:*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;



## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 31/12/2024         | 01/01/2024           |
|-------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ                                    | 8.330.942          | 47.873.287           |
| Tiền mặt tại quỹ VNĐ                                  | 8.330.942          | 47.873.287           |
| - Tiền gửi ngân hàng VNĐ                              | 156.483.004        | 809.182.649          |
| Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam - CN Kông Chro   | 60.332.795         | 730.910.126          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai | 39.684.821         | 46.428.878           |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)                           | 56.465.388         | 31.843.645           |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>164.813.946</b> | <b>857.055.936</b>   |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính                         | 31/12/2024         | 01/01/2024           |
| Tiền gửi có kỳ hạn VNĐ (*)                            |                    |                      |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai | -                  | 3.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>-</b>           | <b>3.000.000.000</b> |

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                                                     |                      |                    |                      |                    |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| <b>3. Phải thu khách hàng</b>                                       | <b>31/12/2024</b>    |                    | <b>01/01/2024</b>    |                    |
| <i>a. Ngắn hạn</i>                                                  | <b>2.676.664.655</b> |                    | <b>1.080.598.154</b> |                    |
| - Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai                        | 266.440.655          |                    | 780.598.154          |                    |
| - Cty TNHH SX Lâm nghiệp Hưng Thịnh                                 | -                    |                    | 300.000.000          |                    |
| - Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Gia Lai               | 2.410.224.000        |                    | -                    |                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>2.676.664.655</b> |                    | <b>1.080.598.154</b> |                    |
| <b>4. Trả trước cho người bán</b>                                   | <b>31/12/2024</b>    |                    | <b>01/01/2024</b>    |                    |
| <i>a. Ngắn hạn</i>                                                  |                      |                    |                      |                    |
| - Xí nghiệp tư nhân Hưng Thịnh                                      | -                    |                    | 29.597.681           |                    |
| - Lê Kim Sơn                                                        | 958.710.000          |                    | -                    |                    |
| - Hộ kinh doanh Phan Xuân Thắng                                     | 350.000.000          |                    | -                    |                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>1.308.710.000</b> |                    | <b>29.597.681</b>    |                    |
| <b>5. Các khoản phải thu khác</b>                                   | <b>31/12/2024</b>    |                    | <b>01/01/2024</b>    |                    |
| <i>a. Ngắn hạn</i>                                                  | Giá trị              | Dự phòng           | Giá trị              | Dự phòng           |
| - Tiền lãi dự thu ngân hàng                                         | -                    |                    | 59.925.000           |                    |
| - Tạm ứng                                                           | 41.000.000           |                    | 14.000.000           |                    |
| - Ông Phạm Văn Tài                                                  | 38.662.500           |                    | -                    |                    |
| - Ông Đào Văn Lịch                                                  | 80.000.211           |                    | -                    |                    |
| - Ông Từ Tấn Hoàng                                                  | 30.000.000           |                    | -                    |                    |
| - Ông Nguyễn Văn Sen                                                | 47.724.716           |                    | -                    |                    |
| - Phải thu khác                                                     | -                    |                    | 3.022.949            |                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>237.387.427</b>   | <b>-</b>           | <b>76.947.949</b>    | <b>-</b>           |
| <i>b. Dài hạn</i>                                                   |                      |                    |                      |                    |
| - Phải thu về đầu tư liên kết trồng rừng (b)                        | 172.494.900          | -                  | 172.494.900          | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>172.494.900</b>   | <b>-</b>           | <b>172.494.900</b>   | <b>-</b>           |
| <i>(b) Chi tiết số dư khoản phải thu dài hạn như sau:</i>           |                      |                    |                      |                    |
| + Chi phí đầu tư cho các hộ dân về các hợp đồng liên kết trồng rừng |                      |                    |                      | 172.494.900        |
| <b>Cộng</b>                                                         |                      |                    |                      | <b>172.494.900</b> |
| <b>6. Chi phí trả trước</b>                                         | <b>31/12/2024</b>    | <b>Tăng</b>        | <b>Giảm</b>          | <b>01/01/2024</b>  |
| <i>a. Ngắn hạn</i>                                                  |                      |                    |                      |                    |
| Công cụ, dụng cụ phân bổ                                            | 156.076.550          | 176.290.800        | 133.557.319          | 113.343.069        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>156.076.550</b>   | <b>176.290.800</b> | <b>133.557.319</b>   | <b>113.343.069</b> |
| <i>b. Dài hạn</i>                                                   |                      |                    |                      |                    |
| Chi phí PA rừng bền vững                                            | 7.200.000            | -                  | 93.416.000           | 100.616.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>7.200.000</b>     | <b>-</b>           | <b>93.416.000</b>    | <b>100.616.000</b> |



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình                                                |                        |                     |                                    |                              |               |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------------------|------------------------------|---------------|--|
| Khoản mục                                                                             | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng     |  |
| Nguyên giá                                                                            |                        |                     |                                    |                              |               |  |
| - Số dư đầu năm                                                                       | 3.299.841.894          | 30.690.000          | 712.513.027                        | 90.000.000                   | 4.133.044.921 |  |
| - Điều chỉnh tăng                                                                     | 30.200.000             | -                   | -                                  | -                            | 30.200.000    |  |
| - Điều chỉnh giảm                                                                     | (47.810.000)           | -                   | -                                  | -                            | (47.810.000)  |  |
| Số dư cuối kỳ                                                                         | 3.282.231.894          | 30.690.000          | 712.513.027                        | 90.000.000                   | 4.115.434.921 |  |
| Khấu hao lũy kế                                                                       |                        |                     |                                    |                              |               |  |
| - Số dư đầu năm                                                                       | 415.583.600            | 14.478.750          | 712.513.027                        | 90.000.000                   | 1.232.575.377 |  |
| - Khấu hao trong kỳ                                                                   | 114.792.961            | 5.115.000           | -                                  | -                            | 119.907.961   |  |
| Số dư cuối kỳ                                                                         | 530.376.561            | 19.593.750          | 712.513.027                        | 90.000.000                   | 1.352.483.338 |  |
| Giá trị còn lại                                                                       |                        |                     |                                    |                              |               |  |
| - Số dư đầu năm                                                                       | 2.884.258.294          | 16.211.250          | -                                  | -                            | 2.900.469.544 |  |
| - Số dư cuối kỳ                                                                       | 2.751.855.333          | 11.096.250          | -                                  | -                            | 2.762.951.583 |  |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn được sử dụng bao gồm: |                        |                     |                                    |                              |               |  |
|                                                                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Dụng cụ quản lý              | Tổng cộng     |  |
| Tại ngày 31/12/2024                                                                   | 414.652.894            | -                   | 712.513.027                        | 90.000.000                   | 1.217.165.921 |  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| 8. Tài sản dở dang dài hạn                      | 31/12/2024     |                        | 01/01/2024     |                        |
|-------------------------------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
|                                                 | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi |
| a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |                |                        |                |                        |
| Chi phí trồng rừng:                             |                |                        |                |                        |
| - Rừng trồng liên kết Hà Thanh 238.2ha 2015     | -              | -                      | 73.308.150     | 73.308.150             |
| - Rừng 2015 hợp tác cty                         | -              | -                      | 276.275.000    | 276.275.000            |
| - Rừng 2016 trồng liên kết Hà Thanh 300.8ha     | -              | -                      | 124.192.539    | 124.192.539            |
| - Rừng HTNLĐ 8ha                                | -              | -                      | 68.662.500     | 68.662.500             |
| - Rừng 2016 trồng mới 38,5ha                    | -              | -                      | 1.347.072.416  | 1.347.072.416          |
| - Rừng 2017 Kong Yang                           | 417.982.880    | 417.982.880            | 417.982.880    | 417.982.880            |
| - Rừng 2017 CTy 15.23ha                         | 384.436.588    | 384.436.588            | 384.436.588    | 384.436.588            |
| - Rừng 2018 4,6ha                               | 118.745.685    | 118.745.685            | 118.745.685    | 118.745.685            |
| - Rừng 2019                                     | 1.638.427.072  | 1.638.427.072          | 2.182.074.363  | 2.182.074.363          |
| - Rừng 2019 62ha                                | 120.662.000    | 120.662.000            | 141.662.000    | 141.662.000            |
| - Rừng 2020 CTy 30,40 ha                        | 1.076.398.760  | 1.076.398.760          | 1.076.398.760  | 1.076.398.760          |
| - Rừng 2020 hợp tác hộ dân                      | 2.120.570.000  | 2.120.570.000          | 1.974.170.000  | 1.974.170.000          |
| - Rừng 2021 hợp tác hộ dân                      | 772.184.870    | 772.184.870            | 717.701.000    | 717.701.000            |
| - Rừng công ty 151,63ha                         | 4.864.900.000  | 4.864.900.000          | 4.864.900.000  | 4.864.900.000          |
| - Rừng xen canh gỗ lớn 22.34                    | 767.775.900    | 767.775.900            | 880.060.000    | 880.060.000            |
| - Rừng 2021 HT Hà Thanh 73,90ha                 | 33.255.000     | 33.255.000             | -              | -                      |
| - Rừng 2022 hợp tác hộ dân                      | 536.100.000    | 536.100.000            | 443.300.000    | 443.300.000            |
| - Rừng trồng HT Hà Thanh 139,30                 | 62.058.150     | 62.058.150             | -              | -                      |
| - Rừng 2023 18.56 ha                            | 504.697.616    | 504.697.616            | 912.980.000    | 912.980.000            |
| - Rừng 2023 6101 ha                             | 1.564.421.884  | 1.564.421.884          | 1.128.685.000  | 1.128.685.000          |
| - Rừng 2023 81.41 ha (75.66)                    | -              | -                      | 34.047.000     | 34.047.000             |
| - Rừng 2023 HT Hà Thanh 146,9ha                 | 66.105.000     | 66.105.000             | -              | -                      |
| - Rừng 2023 hợp tác hộ dân                      | 947.343.500    | 947.343.500            | 655.750.000    | 655.750.000            |
| - Rừng 2023 HTHT 25ha                           | 11.250.000     | 11.250.000             | -              | -                      |
| - Rừng Krắc TL 23,78ha                          | 105.110.000    | 105.110.000            | -              | -                      |
| - Rừng 2024 Rừng trồng lại SKT 38.5ha           | 284.918.000    | 284.918.000            | -              | -                      |
| - R2024M 25,43ha Hà Thanh                       | 109.774.000    | 109.774.000            | -              | -                      |
| - Rừng 2024 Hà Thanh HT 133,1ha                 | 239.580.000    | 239.580.000            | -              | -                      |
| - Rừng 2024 hợp tác hộ dân                      | 508.890.000    | 508.890.000            | -              | -                      |
| Tổng cộng                                       | 17.255.586.904 | 17.255.586.904         | 17.822.403.880 | 17.822.403.880         |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| 9. Phải trả người bán                                | 31/12/2024  |                       | 01/01/2024    |                       |
|------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|                                                      | Giá trị     | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn                                          |             |                       |               |                       |
| Các hộ dân chăm sóc rừng                             |             |                       |               |                       |
| - Cao Xuân Quốc                                      | -           | -                     | 384.651.797   | 384.651.797           |
| - Đinh Đốt, Sơn                                      | -           | -                     | 366.020.342   | 366.020.342           |
| - Đào Văn lịch                                       | -           | -                     | 125.362.717   | 125.362.717           |
| - Sơn, Tuấn, Quốc                                    | -           | -                     | 67.847.901    | 67.847.901            |
| - Lê Kim Sơn                                         | -           | -                     | 484.464.000   | 484.464.000           |
| - Phạm Văn Tài                                       | -           | -                     | 45.415.813    | 45.415.813            |
| - Sơn, Tâm, Quốc                                     | -           | -                     | 1.367.517     | 1.367.517             |
| - Đinh Hươu, Lê Kim Sơn                              | -           | -                     | 264.380.651   | 264.380.651           |
| - Công ty TNHH Vũ Hà                                 | 200.000.000 | 200.000.000           | -             | -                     |
| - Công ty Cổ phần tư vấn và Xây dựng Thành An        | 126.321.050 | 126.321.050           | 772.813.000   | 772.813.000           |
| - Cty TNHH sản xuất thương mại BDB Cao Nguyên        | 239.580.000 | 239.580.000           | -             | -                     |
| - Công ty TNHH MTV TV TK XD Đại Sơn                  | -           | -                     | 77.940.000    | 77.940.000            |
| - Công ty TNHH ĐT và XD An Lộc Tiến                  | -           | -                     | 93.052.000    | 93.052.000            |
| - Công ty TNHH MTV Tư vấn và xây dựng Hoàng Thiên Hà | -           | -                     | 2.329.000     | 2.329.000             |
| - Công ty TNHH Xây dựng Tuấn Dương Phát              | -           | -                     | 10.063.000    | 10.063.000            |
| Tổng cộng                                            | 565.901.050 | 565.901.050           | 2.695.707.738 | 2.695.707.738         |
| b. Dài hạn                                           | 31/12/2024  |                       | 01/01/2024    |                       |
|                                                      | Giá trị     | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| Các hộ dân chăm sóc rừng                             |             |                       |               |                       |
| - Đinh Đốt, Sơn                                      | 366.020.342 | 366.020.342           | -             | -                     |
| - Đào Văn lịch                                       | 125.362.717 | 125.362.717           | -             | -                     |
| - Sơn, Tuấn, Quốc                                    | 67.847.901  | 67.847.901            | -             | -                     |
| - Phạm Văn Tài                                       | 45.415.813  | 45.415.813            | -             | -                     |
| - Sơn, Tâm, Quốc                                     | 1.367.517   | 1.367.517             | -             | -                     |
| - Đinh Hươu, Lê Kim Sơn                              | 264.380.651 | 264.380.651           | -             | -                     |
| Tổng cộng                                            | 870.394.941 | 870.394.941           | -             | -                     |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. Người mua trả tiền trước

| <i>b. Dài hạn</i>                 | 31/12/2024        | 01/01/2024         |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------|
| - Hộ gia đình Phan Đoàn Trần Hòa  | 39.600.000        | 39.600.000         |
| - Hộ gia đình Trương Thị Thu Hiền | 27.324.000        | 27.324.000         |
| - Hộ gia đình Phan Trần Hiền      | 26.400.000        | 26.400.000         |
| - Hộ gia đình Trần Thị Tuyết Mai  | -                 | 46.984.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>93.324.000</b> | <b>140.308.000</b> |

11. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

|                             | 31/12/2024          | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 01/01/2024        |
|-----------------------------|---------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng       | -                   | 777.778                 | 777.778                    | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 159.628.848         | 196.524.997             | 198.672.379                | 161.776.230       |
| Thuế thu nhập cá nhân       | (5.854.964)         | 6.829.964               | 1.741.043                  | (10.943.885)      |
| Thuế tài nguyên             | (32.916.370)        | -                       | -                          | (32.916.370)      |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | (17.235.463)        | 7.072.569               | 856.242                    | (23.451.790)      |
| Lệ phí môn bài              | -                   | 3.000.000               | 3.000.000                  | -                 |
| Các loại thuế khác          | (147.584.596)       | 198.990.452             | 346.575.048                | -                 |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>(43.962.545)</b> | <b>413.195.760</b>      | <b>551.622.490</b>         | <b>94.464.185</b> |

*a. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước*

|                             | 31/12/2024         | 01/01/2024        |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng       | -                  | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 5.854.964          | 10.943.885        |
| Thuế tài nguyên             | 32.916.370         | 32.916.370        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 17.235.463         | 23.451.790        |
| Các loại thuế khác          | 147.584.596        | -                 |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>203.591.393</b> | <b>67.312.045</b> |

*b. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước*

|                            | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 159.628.848        | 161.776.230        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>159.628.848</b> | <b>161.776.230</b> |

12. Phải trả công nhân viên

|                           | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| - Phải trả công nhân viên | 216.712.656        | 393.552.457        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>216.712.656</b> | <b>393.552.457</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| 13. Phải trả khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 31/12/2024         | 01/01/2024           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |                      |
| - Thu tiền hộ dân QĐ 38                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 321.815.120        | 291.781.200          |
| - Các khoản phải trả khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 12.673.721         | 18.758.224           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>334.488.841</b> | <b>310.539.424</b>   |
| <i>b. Dài hạn</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 31/12/2024         | 01/01/2024           |
| - Chênh lệch khoản ngân sách đầu tư trồng rừng 2014-2015 (*)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | -                  | 949.197.641          |
| - Hỗ trợ trồng rừng của dự án FLITCH (**)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | -                  | 1.195.674.950        |
| - Các khoản phải trả khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2.558.895          | 817.852              |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>2.558.895</b>   | <b>2.145.690.443</b> |
| (*) Theo thông báo Số 4258/STC-TH ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính về việc đề nghị Công ty thực hiện nộp trả kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng năm 2023 thuộc Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 còn thừa sau quyết toán với số tiền 806.681.430 đồng. Công ty đã nộp đủ số tiền này trong năm và khoản chênh lệch còn lại là 142.516.211 đồng, Công ty ghi nhận vào khoản thu nhập khác. |                    |                      |
| <i>Chi tiết số dư khoản Hỗ trợ trồng rừng của dự án FLITCH như sau:</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 31/12/2024         | 01/01/2024           |
| Số phải nộp về Quỹ Bảo vệ và rừng Gia Lai (cv số 698 ngày 19/3/2021)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1.195.674.950      | 1.195.674.950        |
| Số đã nộp trong năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | (1.195.674.950)    |                      |
| Phần còn lại chưa k/c thu nhập của rừng 2014                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | -                  | 349.440.000          |
| Lợi nhuận dự án FLITCH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                      |
| Kết chuyển thu nhập khác của rừng 2014                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | -                  | (349.440.000)        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>-</b>           | <b>1.195.674.950</b> |

(\*\*) Là khoản tiền được hỗ trợ trồng rừng của dự án FLITCH. Căn cứ công văn số 698/SNNPTNT-TTr của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Gia Lai ngày 19/03/2021 về việc thông báo đến các đơn vị là chủ rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai nộp trả lại giá trị sản phẩm sau khai thác. Theo đó, số tiền Công ty phải nộp về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai là 1.767.531.500 đồng, ngày 11/06/2021 đã nộp 571.856.550, số còn phải nộp là 1.195.674.950 đồng. Năm 2023 toàn bộ diện tích rừng được tài trợ của dự án FLitch đã được khai thác hết, Công ty đã ghi nhận số tiền chênh lệch được hưởng vào thu nhập khác của Công ty với số tiền 349.440.000 đồng. Đến năm 2024 Công ty đã nộp trả tiền hỗ trợ trồng rừng còn lại.

| 14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 31/12/2024         | Tăng               | Giảm               | 01/01/2024         |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng               | 390.573.957        | 229.713.778        | 280.000.000        | 440.860.179        |
| Quỹ phúc lợi                  | 320.979.129        | 173.463.778        | 226.584.000        | 374.099.351        |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>711.553.086</b> | <b>403.177.556</b> | <b>506.584.000</b> | <b>814.959.530</b> |



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| 15. Vay và nợ thuê tài chính |                                              | Đầu năm |                       | Trong năm     |      | Cuối năm      |                       |
|------------------------------|----------------------------------------------|---------|-----------------------|---------------|------|---------------|-----------------------|
|                              |                                              | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng          | Giảm | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| a                            | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            |         |                       |               |      |               |                       |
|                              | Vay ngắn hạn cá nhân                         |         |                       |               |      |               |                       |
|                              | - Ông Bùi Văn Tuấn (3*)                      |         | -                     | 1.500.000.000 | -    | 1.500.000.000 | 1.500.000.000         |
|                              | Ông Trần Quốc Trung và Bà Trần Thị Dung (4*) |         | -                     | 1.000.000.000 | -    | 1.000.000.000 | 1.000.000.000         |
|                              | Tổng cộng                                    | -       | -                     | 2.500.000.000 | -    | 2.500.000.000 | 2.500.000.000         |

(3\*) Đây là khoản vay cá nhân với mục đích sử dụng cho hoạt động của Công ty. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 04/11/2024 đến ngày 04/05/2025 với lãi suất 6,8%/năm.

(4\*) Đây là khoản vay cá nhân với mục đích sử dụng cho hoạt động của Công ty. Thời hạn vay là 05 tháng kể từ ngày 28/10/2024 đến ngày 28/03/2025 với lãi suất 6,8%/năm.





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 16. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                                                                                                                         | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Tổng cộng             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2023</b>                                                                                                                             | <b>19.110.118.355</b>        | <b>87.801.394</b>        | <b>-</b>                                | <b>19.197.919.749</b> |
| - Lãi trong năm                                                                                                                                         | -                            | -                        | 602.168.008                             | 602.168.008           |
| - Giảm quỹ đầu tư phát triển<br>theo QĐ 673 QĐ-UBND ngày<br>8/11/2023 về phê duyệt<br>phương án phân phối lợi<br>nhuận trích lập các quỹ năm<br>2022    | -                            | (87.801.394)             | 87.801.394                              | -                     |
| - Tăng quỹ khen thưởng phúc<br>lợi theo QĐ 673 QĐ-UBND<br>ngày 8/11/2023 về phê duyệt<br>phương án phân phối lợi<br>nhuận trích lập các quỹ năm<br>2022 | -                            | -                        | (87.801.394)                            | (87.801.394)          |
| <b>Số dư tại 31/12/2023</b>                                                                                                                             | <b>19.110.118.355</b>        | <b>-</b>                 | <b>602.168.008</b>                      | <b>19.712.286.363</b> |
| - Lãi trong năm                                                                                                                                         | -                            | -                        | 636.154.479                             | 636.154.479           |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc<br>lợi (*)                                                                                                                | -                            | -                        | (346.927.556)                           | (346.927.556)         |
| - Trích quỹ khen thưởng VCQL<br>(*)                                                                                                                     | -                            | -                        | (56.250.000)                            | (56.250.000)          |
| - Lợi nhuận còn lại phải nộp về<br>chủ sở hữu                                                                                                           | -                            | -                        | (198.990.452)                           | (198.990.452)         |
| <b>Số dư tại 31/12/2024</b>                                                                                                                             | <b>19.110.118.355</b>        | <b>-</b>                 | <b>636.154.479</b>                      | <b>19.746.272.834</b> |

\* Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 được phê duyệt theo Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 14/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2023 của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kông Chro.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                                                             | 31/12/2024     | 01/01/2024      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
|                                                                                                                                   | 19.110.118.355 | 19.110.118.355  |
| - Vốn đầu tư của nhà nước (UBND tỉnh Gia Lai)                                                                                     |                |                 |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận                                                    | Năm 2024       | Năm 2023        |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                                                                       |                |                 |
| + Vốn góp đầu năm                                                                                                                 | 19.110.118.355 | 19.110.118.355  |
| Tăng trong năm                                                                                                                    | -              | -               |
| Giảm trong năm                                                                                                                    | -              | -               |
| - Vốn góp cuối năm                                                                                                                | 19.110.118.355 | 19.110.118.355  |
| 18. Nguồn kinh phí và quỹ khác                                                                                                    |                |                 |
| a. Nguồn kinh phí (*)                                                                                                             | Năm 2024       | Năm 2023        |
| - Số dư đầu năm                                                                                                                   | (153.981.027)  | (6.112.625.877) |
| - Tăng trong năm                                                                                                                  | 150.653.040    | 9.933.000.000   |
| Nguồn kinh phí cấp bù hỗ trợ các Cty lâm nghiệp bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng các năm trước | -              | 6.105.000.000   |
| Nguồn kinh phí tạm cấp hỗ trợ các Cty lâm nghiệp bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng năm 2023     | -              | 3.795.000.000   |
| Nguồn kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng                                                                                 | 5.000.000      | -               |
| Nguồn kinh phí được cấp theo QĐ 42                                                                                                | 145.653.040    | 33.000.000      |
| - Giảm trong năm                                                                                                                  | (252.029.806)  | (3.974.355.150) |
| Chi sự nghiệp nguồn QĐ 42                                                                                                         | (248.916.143)  | (179.355.150)   |
| Chi sự nghiệp nguồn kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng                                                                   | (5.000.000)    | -               |
| Số không được quyết toán DTTS năm 2023                                                                                            | 1.913.500      | -               |
| Điều chỉnh nguồn kinh phí                                                                                                         | (27.163)       | -               |
| Chi sự nghiệp kinh phí hỗ trợ các Cty lâm nghiệp bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng              | -              | (3.795.000.000) |
| - Số dư cuối năm                                                                                                                  | (255.357.793)  | (153.981.027)   |

(\*) Năm 2024, Công ty ghi nhận 02 nguồn kinh phí sự nghiệp: Nguồn kinh phí theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn và kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng thuộc Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững

- Nguồn kinh phí theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn nhận được là số tiền cấp bù của các năm trước (đã quyết toán) là 7.653.040 đồng và được tạm cấp năm 2024 là 138.000.000 đồng, đồng thời ghi nhận khoản chi là 248.916.143 đồng (chưa quyết toán). Tại ngày 31/12/2024 số chờ quyết toán là 248.916.143 đồng.

- Nguồn kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng thuộc Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2024 nhận được là số tiền là 5.000.000 đồng, đồng thời ghi nhận khoản chi là 5.000.000 (chưa quyết toán). Tại ngày 31/12/2024, số chờ quyết toán là 5.000.000 đồng. Số dư nguồn kinh phí sự nghiệp tại ngày đầu năm là âm 153.981.027 đồng, số dư nguồn kinh phí sự nghiệp tại ngày cuối năm là âm 255.357.793 đồng.

Tính hợp lý của các khoản chi phí này phụ thuộc vào quyết toán chính thức của các cấp có thẩm quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

|                                                                                                            | Năm 2024              | Năm 2023             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                      | <b>10.017.041.001</b> | <b>3.771.181.154</b> |
| <i>trong đó:</i>                                                                                           |                       |                      |
| Doanh thu bán gỗ rừng trồng                                                                                | 4.116.681.500         | 2.288.568.000        |
| Doanh thu dịch vụ môi trường rừng                                                                          | 1.079.866.501         | 1.482.613.154        |
| Doanh thu đặt hàng QLBR                                                                                    | 4.820.493.000         |                      |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>                                                                       | <b>-</b>              | <b>7.981.814</b>     |
| Điều chỉnh giảm doanh thu DVMTR năm 2022 theo biên bản làm việc của Quỹ BV và phát triển rừng tỉnh Gia Lai | -                     | 7.981.814            |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                     | <b>10.017.041.001</b> | <b>3.763.199.340</b> |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                                                                 | <b>Năm 2024</b>       | <b>Năm 2023</b>      |
| Giá vốn bán gỗ rừng trồng                                                                                  | 2.229.676.529         | 898.357.548          |
| Giá vốn dịch vụ môi trường rừng                                                                            | 286.599.228           | -                    |
| Giá vốn đặt hàng QLBR                                                                                      | 4.699.176.490         | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                           | <b>7.215.452.247</b>  | <b>898.357.548</b>   |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                                    | <b>Năm 2024</b>       | <b>Năm 2023</b>      |
| Lãi tiền gửi                                                                                               | 42.686.070            | 308.455.069          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                           | <b>42.686.070</b>     | <b>308.455.069</b>   |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                                                                                | <b>Năm 2024</b>       | <b>Năm 2023</b>      |
| Chi phí lãi vay                                                                                            | 27.852.055            |                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                           | <b>27.852.055</b>     |                      |
| <b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                                     | <b>Năm 2024</b>       | <b>Năm 2023</b>      |
| Chi phí nhân viên quản lý                                                                                  | 1.372.121.798         | 1.452.344.456        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                                                                  | 91.476.549            | 37.366.654           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                           | 119.907.961           | 6.045.706            |
| Thuế, phí và lệ phí                                                                                        | 10.072.569            | 9.216.327            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                  | 163.174.346           | 99.012.226           |
| Chi phí bằng tiền khác                                                                                     | 401.432.226           | 1.213.133.127        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                           | <b>2.158.185.449</b>  | <b>2.817.118.496</b> |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                                                                    | <b>Năm 2024</b>       | <b>Năm 2023</b>      |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản                                                                               | -                     | 4.830.000            |
| Thu nhập từ HĐ liên danh FLITCH                                                                            | -                     | 349.440.000          |
| KP quyết định 42/2021                                                                                      | 26.324.011            | -                    |
| Chênh lệch khoản đầu tư trồng rừng 2014-2015                                                               | 142.516.211           | -                    |
| Thu nhập khác                                                                                              | 9.749.386             | 64.050.451           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                           | <b>178.589.608</b>    | <b>418.320.451</b>   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                             | Năm 2024      | Năm 2023      |
|---------------------------------------------|---------------|---------------|
| 7. Chi phí khác                             |               |               |
| Chi phí khác                                | 4.147.452     | 10.554.578    |
| Tổng cộng                                   | 4.147.452     | 10.554.578    |
| 8. Chi phí thuế TNDN hiện hành              |               |               |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                | 832.679.476   | 763.944.238   |
| Cộng các khoản chi phí không được trừ       | 149.945.511   | 44.936.912    |
| Thu nhập tính thuế                          | 982.624.987   | 808.881.150   |
| Thuế suất thuế TNDN                         | 20%           | 20%           |
| Tiền thuế TNDN                              | 196.524.997   | 161.776.230   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | 196.524.997   | 161.776.230   |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố |               |               |
| Chi phí nhân công, nhân viên                | 8.587.574.045 | 2.350.702.004 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 119.907.961   | 6.045.706     |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí                 | 10.072.569    | 9.216.327     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 254.650.895   | 136.378.880   |
| Chi phí khác bằng tiền                      | 401.432.226   | 1.213.133.127 |
| Tổng cộng                                   | 9.373.637.696 | 3.715.476.044 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan

- Ông Từ Tấn Lộc

- Ông Trần Quốc Trung

- Bà Trần Trọng Quỳnh Uyên

Mối quan hệ

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

3. Thu nhập của các cán bộ quản lý chủ chốt

Thu nhập

Năm 2024

838.903.800

Năm 2023

748.829.200

4. Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm 2024 là số liệu báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

Không có sự kiện hoặc điều kiện nào có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 6. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2024 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Ngày 31 tháng 03 năm 2025



**Trần Trọng Quỳnh Uyên**  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



**Từ Tấn Lộc**  
Giám đốc

